

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BẾN TRE ,**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Tên tiếng anh: BENTRE TRANSPORTATION WORKS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán: TBT.

Trụ sở chính: Số 694C, Đường Tỉnh 885, Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Chủ tịch
Ông NGUYỄN TUẤN MINH	Phó Chủ tịch
Ông LƯU MINH NHÂN	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Thành viên
Ông NGUYỄN TẤN NGỌC	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Kiểm soát

Ông	NGUYỄN VĂN NI	Trưởng ban
Bà	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	Thành viên
Bà	PHAN Ý NHI	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	ĐINH NGỌC VƯỢNG	Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN TUẤN MINH	Phó Tổng Giám đốc
Ông	PHẠM HOÀNG NHÂN	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/02/ 2015)
Ông	NGUYỄN VĂN TRỌN	Phó Tổng Giám đốc
Ông	DƯƠNG VĂN PHÊ	Phó Tổng Giám đốc
Bà	PHAN Ý NHI	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Đinh Ngọc Vượng.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

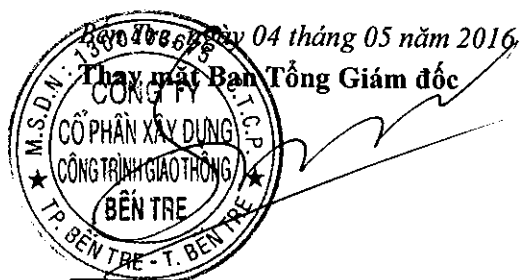
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



ĐINH NGỌC VƯỢNG

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre, được lập ngày 04 tháng 05 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

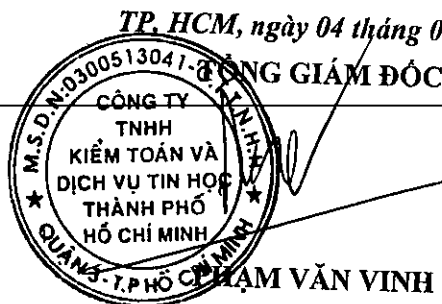
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số giấy CNDKHNKT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch In Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch In Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative In Cần Thơ: 488/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative In Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.068.882.547	244.590.639.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.361.091	18.474.263
1. Tiền	111		66.361.091	18.474.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.443.621.058	97.562.283.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.256.469.357	48.425.195.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.696.049.084	14.781.675.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.969.374.032	35.762.740.788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.478.271.415)	(1.407.327.821)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	161.555.900.398	146.994.393.238
1. Hàng tồn kho	141		161.555.900.398	146.994.393.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.000.000	15.488.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.000.000	15.488.643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.984.690.867	35.902.259.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.866.618.461	13.675.527.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.660.081.882	5.147.920.611
- Nguyên giá	222		16.195.162.126	16.227.771.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.535.080.244)	(11.079.850.605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.206.536.579	8.527.606.656
- Nguyên giá	228		9.191.384.272	9.191.384.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(984.847.693)	(663.777.616)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		779.698.567	779.698.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	779.698.567	779.698.567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	21.285.797.448	21.285.797.448
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.285.797.448	21.285.797.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.576.391	161.235.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.576.391	161.235.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.053.573.414	280.492.898.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.648.984.539	263.023.210.356
I. Nợ ngắn hạn	310		278.247.665.477	252.040.546.702
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	51.698.813.894	41.501.026.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	113.409.532.827	119.923.718.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.317.959.299	2.076.731.187
4. Phải trả người lao động	314		948.873.776	508.784.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.988.909.558	6.852.446.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18.913.512.252	13.927.436.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	83.710.269.373	67.988.008.514
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(740.205.502)	(737.605.502)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		401.319.062	10.982.663.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	401.319.062	401.319.062
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	10.581.344.592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

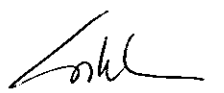
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.404.588.875	17.469.688.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	11.404.588.875	17.469.688.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.134.942	415.134.942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.575.246.067)	489.853.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		489.853.590	20.292.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.065.099.657)	469.560.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.053.573.414	280.492.898.888

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN Ý NHI

PHAN Ý NHI



ĐINH NGỌC VƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.395.761.128	153.640.284.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	46.168.182	108.317.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	67.349.592.946	153.531.967.415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	57.017.871.415	138.633.962.074
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. vụ	20		10.331.721.531	14.898.005.341
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.668.361	53.822.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.052.572.602	12.197.799.170
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.052.572.602	8.915.949.297
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	130.028.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.802.925.578	6.580.138.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.518.108.288)	(3.956.138.341)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.7	500.903.422	4.650.207.511
12. Chi phí khác	32		47.894.791	12.938.800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		453.008.631	4.637.268.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.065.099.657)	681.130.370
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	211.569.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.065.099.657)	469.560.779
(60 = 50 - 51 - 52)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

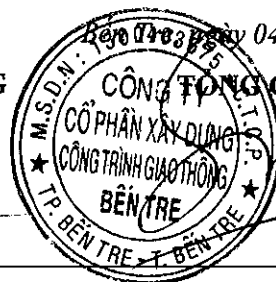


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

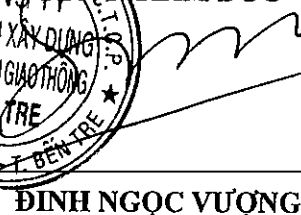


PHAN Ý NHI



Ngày 04 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH NGỌC VƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.065.099.657)	681.130.370
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	1.808.908.806	4.591.473.930
- Các khoản dự phòng	03	V.3	70.943.594	267.610.788
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	3.281.187.200
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	11.052.572.602	8.915.949.297
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.867.325.345	17.737.351.585
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.047.719.007	(23.403.102.301)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(14.561.507.160)	4.326.021.697
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.247.303.635	15.345.110.842
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(108.659.412)	184.897.995
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.565.358.462)	(4.324.099.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(325.103.254)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.777.755.624	227.986.768
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(797.608.016)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.093.029.439)	9.769.063.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		-	(858.812.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	650.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(650.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.925.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	226.384.578
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(2.557.428.222)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.618.763.625	53.756.679.865
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.477.847.358)	(62.471.268.164)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.140.916.267	(8.714.588.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		47.886.828	(1.502.952.787)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.474.263	1.521.427.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		66.361.091	18.474.263

NGƯỜI LẬP BIỂU

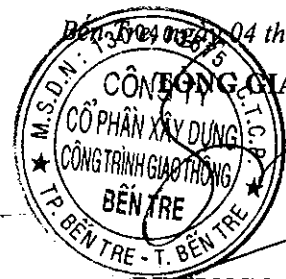


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



Đến 31 tháng 04 năm 2016

ĐINH NGỌC VƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 27 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Ấp Phú Hào (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64), Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre	Cho thuê xe ben, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 57, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre	Gia công, đóng tàu và cấu kiện nổi	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.				
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre	Xây dựng công trình	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Số 649C, đường tỉnh 855, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi Công ty xác định tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng các công trình,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa tàu kéo; Ponton; Xe cần trục bánh xích; Bàn gỗ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí công trình đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành và trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 22%.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	66.361.091	18.474.263
Tiền mặt	53.971.777	6.805.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.389.314	11.669.182
Cộng	66.361.091	18.474.263

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	73.256.469.357	(1.478.271.415)	48.425.195.654	(1.407.327.821)
Khách hàng trong nước	73.256.469.357	(1.478.271.415)	48.425.195.654	(1.407.327.821)
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	5.105.050.999	-	2.915.174.291	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	7.044.183.167	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	9.384.930.892	-	362.229.358	-
+ Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	6.563.023.211	-	-	-
+ Công ty TNHH Quốc Vương	19.073.384.988	-	19.073.384.988	-
+ Các đối tượng khác	26.085.896.100	(1.478.271.415)	26.074.407.017	(1.407.327.821)
Cộng	73.256.469.357	(1.478.271.415)	48.425.195.654	(1.407.327.821)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	5.105.050.999	-	2.915.174.291	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	7.044.183.167	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	9.384.930.892	-	362.229.358	-
Cộng	21.534.165.058	-	3.277.403.649	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.696.049.084	-	14.781.675.038	-
Nhà cung cấp trong nước	4.696.049.084	-	14.781.675.038	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	-	-	2.544.932	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	1.854.753.925	-	890.680.000	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	2.501.834.312	-	4.919.428.064	-
+ Các đối tượng khác	339.460.847	-	8.969.022.042	-
Cộng	4.696.049.084	-	14.781.675.038	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	-	-	2.544.932	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	1.854.753.925	-	890.680.000	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	2.501.834.312	-	4.919.428.064	-
Cộng	4.356.588.237	-	5.812.652.996	-

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.969.374.032	-	35.762.740.788	-
+ Công ty TNHH Giao Long	8.885.091.544	-	8.885.091.544	-
+ Công ty TNHH MTV XD Công Trình Bến Tre	-	-	258.765.327	-
+ Các đối tượng khác	7.575.288.438	-	24.116.797.410	-
+ Tạm ứng	1.508.994.050	-	2.254.286.507	-
+ Ký quỹ	-	-	247.800.000	-
Cộng	17.969.374.032	-	35.762.740.788	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Công ty TNHH MTV XD Công Trình Bến Tre	-	-	258.765.327	-
Cộng	-	-	258.765.327	-

6. Nợ xấu: Xem trang 36.**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	667.090.327	-	667.090.327	-
Công cụ, dụng cụ	38.670.804	-	38.670.804	-
Chi phí SX, KD dở dang	160.572.580.569	-	146.011.073.409	-
Thành phẩm	277.558.698	-	277.558.698	-
Cộng	161.555.900.398	-	146.994.393.238	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không phát sinh.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Số dư cuối năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	453.149.994	210.627.622	663.777.616
<i>Khấu hao trong năm</i>	174.607.161	146.462.916	321.070.077
Số dư cuối năm	627.757.155	357.090.538	984.847.693
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.381.143.740	146.462.916	8.527.606.656
Số dư cuối năm	8.206.536.579	-	8.206.536.579

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.426.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 357.090.538 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng các công trình

31/12/2015

01/01/2015

779.698.567

779.698.567

Cộng

779.698.567

779.698.567

11. Phải trả người bán

31/12/2015

01/01/2015

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a. Ngắn hạn**

51.698.813.894

51.698.813.894

41.501.026.700

41.501.026.700

Nhà cung cấp trong nước

51.698.813.894

51.698.813.894

41.501.026.700

41.501.026.700

+ Công ty TNHH MTV

TM & SX Bê Tông Nhựa

Nóng Bến Tre

1.693.065.378

1.693.065.378

-

-

+ Ngân hàng TMCP Đông

Á

8.240.154.281

8.240.154.281

4.591.849.699

4.591.849.699

+ Công ty CP Xây Dựng

Giao Thông Tiền Giang

13.979.806.327

13.979.806.327

-

-

+ Nhà cung cấp khác

27.785.787.908

27.785.787.908

36.909.177.001

36.909.177.001

Cộng

51.698.813.894

51.698.813.894

41.501.026.700

41.501.026.700

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty TNHH MTV

TM & SX Bê Tông Nhựa

Nóng Bến Tre

1.693.065.378

1.693.065.378

-

-

Cộng

1.693.065.378

1.693.065.378

-

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			113.409.532.827	119.923.718.524
Khách hàng trong nước			113.409.532.827	119.923.718.524
+ BQL Điều Hành Dự Án Chuyên Ngành GTVT			89.470.492.119	78.035.309.819
+ Các đối tượng khác			23.939.040.708	41.888.408.705
Cộng			113.409.532.827	119.923.718.524
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.662.444.475	10.575.154.266	8.437.105.640	3.800.493.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.625.865	-	-	274.625.865
Thuế thu nhập cá nhân	139.660.847	-	10.105.537	129.555.310
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	113.285.023	-	113.285.023
Cộng	2.076.731.187	10.688.439.289	8.447.211.177	4.317.959.299
14. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			5.988.909.558	6.852.446.181
+ Trích trước chi phí các công trình xây dựng			2.150.000.000	6.852.446.181
+ Trích trước chi phí lãi vay			3.838.909.558	-
Cộng			5.988.909.558	6.852.446.181
15. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			18.913.512.252	13.927.436.589
+ Các khoản bảo hiểm			2.644.605.590	2.523.153.567
+ Phải trả cổ phần hóa			292.005	292.005
+ Nguyễn Văn Thiện_Tiền Giang			-	300.000.000
+ Các khoản tiền mượn của các cá nhân			13.551.100.000	5.991.690.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.717.514.657	5.112.301.017
b. Dài hạn			401.319.062	401.319.062
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - XD - TM Quang Lộc			401.319.062	401.319.062
Cộng			19.314.831.314	14.328.755.651
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	83.710.269.373	83.710.269.373	67.988.008.514	67.988.008.514
Vay ngân hàng	74.910.269.373	74.910.269.373	67.988.008.514	67.988.008.514
Vay ngắn hạn VND	74.910.269.373	74.910.269.373	67.988.008.514	67.988.008.514
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -				
(1) CN Bến Tre	30.384.954.000	30.384.954.000	29.275.136.080	29.275.136.080
Ngân hàng TMCP Đông Á -				
(2) CN Bến Tre	44.525.315.373	44.525.315.373	38.712.872.434	38.712.872.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
Nguyễn Văn Thiện	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	10.581.344.592	10.581.344.592
Vay ngân hàng	-	-	10.581.344.592	10.581.344.592
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	-	-	4.499.954.000	4.499.954.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre	-	-	6.081.390.592	6.081.390.592
Cộng	83.710.269.373	83.710.269.373	78.569.353.106	78.569.353.106

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn và dài hạn:**Vay ngắn hạn**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.70/2014/670809/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 967.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.710/2014/670809/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 2.480.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.72/2014/670809/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua đá, cát, nhựa,... hạn mức cho vay 2.473.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.73/2014/670809/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.417.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.74/2014/670809/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.077.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.75/2014/670809/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.080.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.76/2014/670809/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.965.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.77/2014/670809/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.962.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.78/2014/670809/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.960.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.79/2014/670809/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.965.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.80/2014/670809/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.770.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.81/2014/670809/HĐTD ngày 08 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.765.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.82/2014/670809/HĐTD ngày 08 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.710.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.83/2014/670809/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.705.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.84/2014/670809/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.650.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 31/12/2010, số tiền vay tối đa là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thay đổi định kỳ 04 lần/năm, biện pháp đảm bảo: trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 104 tấn/giờ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34H0100/1 ngày 17 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.886.420.447 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30H0100/1 ngày 04 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 887.305.901 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32H0100/1 ngày 08 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 986.489.141 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33H0100/1 ngày 09 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 35H0100/1 ngày 01 tháng 02 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.714.107.581 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36H0100/1 ngày 06 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.535.661.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39H0100/1 ngày 28 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 41H0100/1 ngày 06 tháng 05 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 812.309.607 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 43H0100/1 ngày 27 tháng 05 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 200.084.300 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 44H0100/1 ngày 03 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.800.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45H0100/1 ngày 26 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 1.400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 46H0100/1 ngày 27 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 535.066.785 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47H0100/1 ngày 03 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 501.147.225 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 48H0100/1 ngày 08 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 160.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 49H0100/1 ngày 09 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 450.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 50H0100/1 ngày 11 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 3.241.689.230 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 51H0100/1 ngày 29 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 52H0100/1 ngày 30 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 700.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 53H0100/1 ngày 06 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, vận chuyển, hạn mức cho vay 1.045.721.052 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 54H0100/1 ngày 09 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 611.729.801 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 55H0100/1 ngày 15 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 450.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56H0100/1 ngày 19 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 57H0100/1 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 1.510.232.970 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 58H0100/1 ngày 20 tháng 09 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, hạn mức cho vay 1.248.062.766 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37H0100/1 ngày 22 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, hạn mức cho vay 458.787.981 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số H0004/13 ngày 28/10/2011, số tiền vay tối đa 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: nhà máy sản xuất bê tông tươi 60 m³/h.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số H0005/13 ngày 28/10/2011, số tiền vay tối đa 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: nhà máy sản xuất bê tông tươi 60 m³/h.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số 01 H0015/12 ngày 15/07/2010, số tiền vay tối đa 500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: xe lu bánh sắt - lốp hiệu LonKing.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
+ Ông Đinh Ngọc Vượng	69,27%	11.474.500.000	11.474.500.000
+ Các cổ đông khác	30,73%	5.090.200.000	5.090.200.000
Cộng	100,00%	16.564.700.000	16.564.700.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp đầu năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp cuối năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	415.134.942	415.134.942
Cộng	415.134.942	415.134.942

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	74,86	1.680.495	87,68	1.862.849
Cộng	74,86	1.680.495	87,68	1.862.849

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871		62.028.871
Cộng	-	62.028.871	-	62.028.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.787.750.333
Doanh thu xây dựng	67.395.761.128	151.852.534.355
Cộng	67.395.761.128	153.640.284.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	46.168.182	108.317.273
Cộng	46.168.182	108.317.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	1.787.750.333
Doanh thu thuần xây dựng	67.349.592.946	151.744.217.082
Cộng	67.349.592.946	153.531.967.415
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.131.035.803
Giá vốn xây dựng	57.017.871.415	137.502.926.271
Cộng	57.017.871.415	138.633.962.074
5. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	11.052.572.602	8.915.949.297
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	3.281.187.200
Chi phí tài chính khác	-	662.673
Cộng	11.052.572.602	12.197.799.170
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	-	130.028.580
Cộng	-	130.028.580
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.218.379.393	2.047.583.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	709.985.387	1.288.839.568
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí lập dự phòng	70.943.594	267.610.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.364	5.890.908
Chi phí bằng tiền khác	2.802.530.840	2.967.213.962
Cộng	5.802.925.578	6.580.138.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2015	Năm 2014
7. Thu nhập khác			
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị tài sản mang đi góp vốn		-	4.650.207.511
Thu từ bán phế liệu		483.308.000	-
Thu từ thanh lý TSCĐ		5.017.022	-
Thu nhập khác		12.578.400	-
Cộng		500.903.422	4.650.207.511
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		6.339.321.436	5.063.837.672
Chi phí nhân công		1.346.875.668	1.830.168.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định		709.985.387	4.591.473.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.086.364	5.890.908
Chi phí khác bằng tiền		3.744.978.159	3.097.242.542
Cộng		12.142.247.014	14.588.613.306
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	211.569.591
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	211.569.591

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu quá hạn hoặc không thu hồi được đều được trích lập dự phòng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Quá hạn bị suy giảm**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

>181 ngày	1.700.207.210
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.700.207.210
Dự phòng giảm giá trị	(1.478.271.415)
Giá trị thuần	221.935.795

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

>181 ngày	1.700.207.210
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.700.207.210
Dự phòng giảm giá trị	(1.407.327.821)
Giá trị thuần	292.879.389

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	83.710.269.373	-	-	83.710.269.373
Phải trả người bán	51.698.813.894	-	-	51.698.813.894
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.706.424.215	-	-	8.706.424.215
	144.115.507.482	-	-	144.115.507.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	67.988.008.514	10.581.344.592	-	78.569.353.106
Phải trả người bán	41.501.026.700	-	-	41.501.026.700
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	13.021.896.969	-	-	13.021.896.969
	122.510.932.183	10.581.344.592	-	133.092.276.775

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	67.618.763.625	53.756.679.865
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	62.477.847.358	62.471.268.164

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	4.205.743.121	5.105.050.999
		Mua hàng	1.144.992.471	(1.693.065.378)
Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	1.705.980.992	7.044.183.167
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	5.963.581	-
		Mua hàng	4.690.825.590	1.854.753.925
Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	8.250.821.905	9.384.930.892
		Mua hàng	10.830.307.868	2.501.834.312
Ông Đinh Ngọc Vượng	Chủ tịch Công ty	Bán xe	9.090.909	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương và thưởng	518.543.042	754.105.813
Cộng			518.543.042	754.105.813

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Tỉnh Bến Tre, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Các khoản Phải thu khác"	136	33.260.654.281	35.762.740.788	2.502.086.507
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	155	2.502.086.507	-	(2.502.086.507)
Khoản mục "Quỹ Đầu tư phát triển"	418	314.707.857	415.134.942	100.427.085
Khoản mục "Quỹ Dự phòng tài chính"		100.427.085	-	(100.427.085)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



Bên Tre, ngày 04 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH NGỌC VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2015		01/01/2015	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a. Đầu tư vào công ty con					
a)	Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	11.285.797.448	-	11.285.797.448	-
b)	Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
c)	Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
d)	Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng		21.285.797.448	-	21.285.797.448	-

a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300953693, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre là 11.300.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 11.300.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 11.285.797.448 đồng, chiếm 99,87% trên số vốn phải góp.

b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961990, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre là 3.500.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 3.500.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300962017, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre là 2.500.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 2.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 2.500.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961983, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre là 4.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 4.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 4.000.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

Theo cùng biên bản họp hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre ngày 08 tháng 07 năm 2014 thì khoản đầu tư vào các Công ty như: Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre; Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre; Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre và Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre kế hoạch sau 03 (ba) năm kể từ năm thành lập sẽ có lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.700.207.210	221.935.795		292.879.389
			Khoản phải thu quá hạn trước năm 2010 khó có khả năng thu hồi	Khoản phải thu quá hạn trước năm 2010 khó có khả năng thu hồi
	192.567.720	-		-
+ Công ty CP XD 620 Bến Tre				
			Khoản phải thu quá hạn trước năm 2012 khó có khả năng thu hồi	Khoản phải thu quá hạn trước năm 2012 khó có khả năng thu hồi
	1.507.639.490	221.935.795		292.879.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình				
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		5.209.838.683	6.247.038.012	4.770.894.521
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(32.609.090)
Số dư cuối năm		5.209.838.683	6.247.038.012	4.738.285.431
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3.445.782.445	4.007.626.198	3.626.441.962
Khấu hao trong năm		308.677.356	547.486.429	631.674.943
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(32.609.090)
Số dư cuối năm		3.754.459.801	4.555.112.627	4.225.507.815
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		1.764.056.238	2.239.411.814	1.144.452.559
Số dư cuối năm		1.455.378.882	1.691.925.385	512.777.616

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.660.081.882 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.038.959.343 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.564.700.000	314.707.857	100.427.085	1.193.045.600	18.172.880.542
Lãi trong năm	-	-	-	469.560.779	469.560.779
Giảm khác	-	-	-	(798.552.217)	(798.552.217)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(374.200.572)	(374.200.572)
Chuyển quỹ	-	100.427.085	(100.427.085)	-	-
Số dư cuối năm trước	16.564.700.000	415.134.942	-	489.853.590	17.469.688.532
Số dư đầu năm nay	16.564.700.000	415.134.942	-	489.853.590	17.469.688.532
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.065.099.657)	(6.065.099.657)
Số dư cuối năm nay	16.564.700.000	415.134.942	-	(5.575.246.067)	11.404.588.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	Dự phòng	Giá trị	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	73.256.469.357	(1.478.271.415)	48.425.195.654	(1.407.327.821)	74.734.740.772	49.832.523.475
- Phải thu khác	16.460.379.982	-	33.260.654.281	-	16.460.379.982	33.260.654.281
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.361.091	-	18.474.263	-	66.361.091	18.474.263
- Ký quỹ ngắn hạn	-	-	247.800.000	-	-	247.800.000
TỔNG CỘNG	89.783.210.430	(1.478.271.415)	81.952.124.198	(1.407.327.821)	91.261.481.845	83.359.452.019
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	83.710.269.373	-	78.569.353.106	-	83.710.269.373	78.569.353.106
- Phải trả người bán	51.698.813.894	-	41.501.026.700	-	51.698.813.894	41.501.026.700
- Phải trả khác và chi phí phải trả	8.706.424.215	-	13.021.896.969	-	8.706.424.215	13.021.896.969
TỔNG CỘNG	144.115.507.482	-	133.092.276.775	-	144.115.507.482	133.092.276.775